

SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ
KHU VỰC THUẬN AN

Số: 394/QĐ-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lái Thiêu, ngày 01 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu
tại Trung tâm Y tế khu vực Thuận An

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 51/2024/QH15 ngày 27/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/H12 ngày 14/11/2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH 13h gày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024 /NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ vào Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Thành lập Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1255/QĐ-SYT ngày 18 tháng 03 năm 2026 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế khu vực Thuận An trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 1375/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Trung tâm Y tế khu vực Thuận An;

Căn cứ Nghị quyết Số 11/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của Hội Đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định

giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức Hành Chính

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Trung tâm Y tế khu vực Thuận An.

Điều 2. Mức thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Trung tâm Y tế đã được Giám đốc bệnh viện phê duyệt là cơ sở để thanh toán viện phí đối với tất cả các đối tượng người bệnh. Giám đốc Trung tâm Y tế có trách nhiệm công khai bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đã phê duyệt cho người bệnh biết.

Điều 3. Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của Trung tâm Y tế có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các khoa, phòng và toàn thể viên chức, người lao động tại Trung tâm Y tế khu vực Thuận An chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCHC.

GIÁM ĐỐC



Phan Quang Toàn

SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN



BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Kèm theo Quyết định số 394/QĐ-TTYY ngày 01/6/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Thuận An)

Đơn vị: đồng

STT	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
1.			Dịch vụ cắt kính mắt		280.000	280.000	
2.	1.175	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy (Lần 1)	588.500	1.378.500	790.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần
3.	1.175	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy (Lần 2)	588.500	793.500	205.000	Quả lọc dây máu dùng lần 2 - lần 6
4.	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100	698.100	148.000	
5.	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
6.	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
7.	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	698.100	148.000	
8.	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
9.	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	698.100	148.000	
10.	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
11.	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	698.100	148.000	
12.	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
13.	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	698.100	148.000	

STT	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
14.	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	698.100	148.000	
15.	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
16.	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	698.100	148.000	
17.	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
18.	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	698.100	148.000	

STT	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
19.	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng; tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng; tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
20.	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	550.100	698.100	148.000	
21.	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
22.	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
23.	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1- 32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
24.	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	698.100	148.000	
25.	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
26.	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	698.100	148.000	
27.	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
28.	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	698.100	148.000	
29.	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
30.	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	698.100	148.000	

STT	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
31.	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1 - 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1 - 32 dây)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
32.	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1 - 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1 - 32 dây)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
33.	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1 - 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1 - 32 dây)	550.100	698.100	148.000	
34.	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1 - 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1 - 32 dây)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
35.	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1 - 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1 - 32 dây)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
36.	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1 - 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1 - 32 dây)	663.400	854.400	191.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
37.	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	40.300	120.300	80.000	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú

STT	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
38.	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	144.300	80.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế
39.	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	201.400	80.000	
40.	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	228.600	80.000	
41.	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	273.600	80.000	
42.	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	355.600	80.000	
43.	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	169.500	80.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế
44.	13.189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn		175.000	175.000	

STT	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
45.	3.186	Chiều đèn điều trị vàng da sơ sinh	Chiều đèn điều trị vàng da sơ sinh		175.000	175.000	
46.			Xô iốt tại		90.000	90.000	
47.	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Kèm triệt sản)	2.604.800	6.104.800	3.500.000	
48.	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Kèm triệt sản)	1.773.600	5.273.600	3.500.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49.	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Kèm triệt sản)	3.376.200	7.376.200	4.000.000	
50.	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Kèm triệt sản)	2.631.000	6.631.000	4.000.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51.	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh	Chăm sóc rốn sơ sinh		50.000	50.000	Chưa bao gồm vật tư
52.	13.198	Tắm sơ sinh	Tắm sơ sinh		40.000	40.000	Chưa bao gồm vật tư
53.	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn	Cắt và khâu tầng sinh môn		300.000	300.000	
54.	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	110.100	95.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
55.	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	110.100	95.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
56.	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	110.100	95.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm

STT	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
57.	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	110.100	95.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
58.	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt (depo)	15.100	175.100	160.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đã bao gồm thuốc và hao phí
59.	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt (SAT)		140.000	140.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đã bao gồm thuốc và hao phí
60.	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	110.100	95.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
61.	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	185.100	160.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm và dịch truyền
62.	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch (Lac; Natri)		200.000	200.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; bao gồm vật tư hao phí và dịch truyền
63.	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch (Aminoplasma 250ml)		300.000	300.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; bao gồm vật tư hao phí và dịch truyền

STT	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Giá thu người bệnh có BHYT và không BHYT	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu	Chênh lệch giá khám bệnh	Ghi chú
64.			Khám bệnh theo yêu cầu (chuyên khoa thứ 1)	45.000	145.000	100.000	
65.			Khám bệnh theo yêu cầu (chuyên khoa thứ 2)	13.500	63.500	50.000	
66.			Khám bệnh theo yêu cầu (chuyên khoa thứ 3 trở đi)	13.500	43.500	30.000	
67.			Khám bệnh theo yêu cầu chuyên gia	45.000	295.000	250.000	Mời chuyên gia